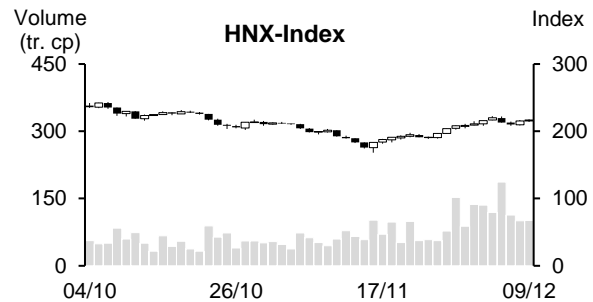
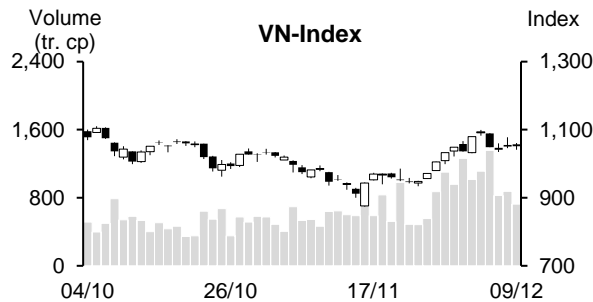


09/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,051.81	0.12%	1,065.08	0.22%	217.00	0.76%
Tổng KLGD (tr. cp)	788.41	-14.04%	270.48	-15.87%	121.92	13.99%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	725.82	-16.95%	236.92	-22.23%	101.18	0.65%
TB 20 phiên (tr. cp)	834.08	-12.98%	272.60	-13.09%	96.34	5.02%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,953	-16.19%	6,127	-17.69%	1,832	25.65%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,806	-18.67%	5,440	-23.06%	1,555	16.92%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,709	-7.10%	5,952	-8.60%	1,190	30.62%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	221	45%	17	57%	78	34%
Số mã giảm	215	43%	9	30%	99	43%
Số mã đứng giá	60	12%	4	13%	54	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch giằng co trong phiên ngày thứ sáu với thanh khoản sụt giảm đi đáng kể cho thấy tâm lý thận trọng của các nhà đầu tư. Đối với nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn, mặc dù số mã tăng điểm chiếm ưu thế hoàn toàn, phần lớn các mã chỉ tăng với biên độ thấp. Trong khi đó, các cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên sàn lại chịu sức ép giảm điểm, điển hình như VIC, VHM, VNM và đặc biệt là NVL tiếp tục giảm sàn. Ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, lực cầu có phần đồng thuận hơn với tín hiệu tăng giá nổi bật của một số nhóm ngành như xây dựng, thép, hàng không, dệt may,... Diễn biến rung lắc biên độ hẹp của VN-Index được duy trì trong suốt cả phiên giao dịch trước khi chỉ số này đóng cửa trong sắc xanh nhẹ. Điểm sáng là khối ngoại vẫn duy trì vị thế mua ròng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới đường MA5 hướng xuống, cùng với RSI có dấu hiệu suy yếu về vùng 56, cho thấy đợt điều chỉnh khởi động từ phiên 6/12 vẫn chưa kết thúc và phiên tăng vừa qua chưa thực sự tích cực. Tuy nhiên, xu hướng chính trong ngắn hạn có thể vẫn là phục hồi, khi chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên đường MA20 hướng lên và đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy đợt điều chỉnh khởi động từ phiên 6/12 có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có dấu hiệu tích cực hơn. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp nhưng chỉ số đã vượt qua được MA5, cùng với khối lượng gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy đà tăng có tín hiệu mạnh hơn, và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách lại vùng đỉnh 222 điểm trong những phiên tới. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng chính trong ngắn hạn là tăng điểm. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt, đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCG (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: SKG, C4G

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCG	Nắm giữ	01/12/22	18.05	15.6	15.7%	19.5	25%	14.1	-9.6%	Vượt kháng cự

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SKG	Quan sát mua	12/12/22	15.1	17-18	Sức mạnh giá gần đây cải thiện so với thị trường chung + có nền tảng tốt cắt lên MA50 kèm vol tăng -> có thể có nhịp tăng ngược dòng, có thể canh mua vùng 14.5-14.7
2	C4G	Quan sát mua	12/12/22	9.6	11.4-12	Sức mạnh giá gần đây cải thiện so với thị trường chung + có nền tảng tốt cắt lên MA50 kèm vol tăng -> có thể có nhịp tăng ngược dòng, có thể canh mua vùng 8.9-9.1

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	30.4	26.2	16%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	RAL	Mua	28/11/22	82.5	75.3	9.6%	99	31.5%	70.5	-6.4%	
3	VCG	Nắm giữ	01/12/22	18.05	15.6	15.7%	19.5	25%	14.1	-10%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

VBMA: Khoảng 309 ngàn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp đảo hạn trong năm 2023

Theo số liệu từ Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA), trong tháng 11/2022 có 5 đợt trái phiếu riêng lẻ được ghi nhận với giá trị 1,934.7 tỷ đồng.

Tính đến ngày 01/12, CTCP Tập Đoàn Masan (HOSE: MSN) là doanh nghiệp phát hành trái phiếu nhiều nhất với 1,700 tỷ đồng. Ngoài ra còn có 4 đợt phát hành của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV, HOSE: BID), CTCP Đầu Tư Đức Trung (UPCoM: DTI) và CTCP City Auto (HOSE: CTF).

Tính từ đầu năm đến hết tháng 11/2022, có tổng cộng 2 đợt phát hành ra quốc tế của CTCP Tập Đoàn VinGroup (HOSE: VIC) trị giá 625 triệu USD, 23 đợt phát hành ra công chúng với giá trị gần 10.6 ngàn tỷ đồng (chiếm 4% tổng giá trị phát hành) và 420 đợt phát hành riêng lẻ trị giá xấp xỉ gần 243 ngàn tỷ đồng (chiếm 96% tổng giá trị phát hành).

Giá trị phát hành trái phiếu ra công chúng giảm 60% so với cùng kỳ năm trước và giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ giảm 56%.

Trong đó, nhóm ngân hàng hiện vẫn dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng giá trị đạt hơn 136 ngàn tỷ đồng, tương đương 53.8% tổng giá trị phát hành.

Phó Thống đốc: Room tín dụng năm 2022 được nói thêm 240.000 tỷ, dư địa còn lại là khoảng 3,8%

Mục tiêu thời điểm này NHNN quyết định nói room tín dụng từ 1,5-2% tức là tăng thêm hạn mức tín dụng cho các TCTD để có điều kiện tăng thêm nguồn lực, khả năng mở rộng tín dụng cho những doanh nghiệp, đối tượng, lĩnh vực cần thiết trong nền kinh tế.

Với mức tăng 1,5-2% tương đương với 240 nghìn tỷ đồng được cung ứng thêm cho nền kinh tế. Đến thời điểm hiện nay tăng trưởng tín dụng 12,2%. Như vậy room tín dụng mà theo phân bổ chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng 14% vẫn còn 1,8%, cộng gần 2% tăng thêm thì có khoảng 3,8% room tín dụng cho thời gian tới. Có thể nói là dư địa khá lớn cho các NHTM cung ứng vốn cho các doanh nghiệp, nền kinh tế.

Tỷ giá rớt mạnh, NHNN giảm giá bán USD lần thứ 4 liên tiếp

Sáng 9/12, Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh tỷ giá bán giao ngay USD từ 24.840 đồng xuống 24.830 đồng/USD. Đây là lần giảm thứ 4 liên tiếp đối với tỷ giá này, với mức giảm tổng cộng 40 đồng.

Tỷ giá trung tâm cũng được cơ quan điều hành điều chỉnh giảm 2 đồng so với hôm qua xuống 23.657 đồng/USD.

Giá USD tại các ngân hàng thương mại cũng tiếp tục lao dốc. Hiện Vietcombank niêm yết tỷ giá USD ở mức 23.420-23.730 đồng/USD, giảm 150 đồng so với hôm qua.

Từ đầu tuần đến nay, giá USD tại các ngân hàng đã giảm khoảng 500 đồng, tương đương giảm 2,1%. Theo đó, tỷ giá hiện chỉ còn cao hơn hồi đầu năm khoảng 3,5%.

Trên thị trường “chợ đen”, giá USD đang phổ biến ở mức 24.330-24.430 đồng/USD, cao hơn khá nhiều so với các ngân hàng thương mại.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank chuẩn bị tổ chức ĐHĐCĐ bất thường

Vietcombank dự kiến tổ chức ĐHĐCĐ bất thường vào ngày 30/01/2023. Ngân hàng dự kiến trình ĐHĐCĐ về việc kéo dài thời gian thực hiện phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu VCB và một số tờ trình khác (nếu có).

Về kế hoạch tăng vốn, ĐHĐCĐ thường niên 2022 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2022 bằng hình thức phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2019 và 2020.

Cụ thể, Vietcombank dự kiến phát hành gần 856.6 triệu cp để trả cổ tức theo tỷ lệ 18.1%. Dự kiến sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ Vietcombank sẽ tăng thêm gần 8,566 tỷ đồng, từ 47,325 tỷ đồng lên 55,891 tỷ đồng.

SHB nâng vốn điều lệ lên 30,674 tỷ đồng

Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội (HOSE: SHB). Như vậy, SHB đã phát hành thành công hơn 400 triệu cp để chi trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 15%, qua đó nâng vốn điều lệ lên mức 30,674 tỷ đồng.

Trong 9 tháng đầu năm, SHB đã đạt kết quả kinh doanh tích cực. Tổng tài sản của SHB đạt hơn 528 nghìn tỷ đồng. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế và cá nhân đạt gần 400 nghìn tỷ đồng. Dự nợ cho vay khách hàng đạt gần 380 nghìn tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt hơn 9,035 tỷ đồng, tăng 79% so với cùng kỳ, hoàn thành 78% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

KBC lên kế hoạch giảm vốn điều lệ, đặt mục tiêu kinh doanh năm 2023 đi lùi

Ngày 28/12 tới, Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (HOSE: KBC) sẽ tổ chức ĐHĐCĐ bất thường lần 2. KBC đề ra mục tiêu đạt 9,000 tỷ đồng doanh thu và 4,000 tỷ đồng lãi sau thuế trong năm 2023, lần lượt giảm 8% và 11% so với kế hoạch của năm 2022.

Năm 2022, sau 9 tháng đầu năm, KBC chỉ mới ghi nhận 1,289 tỷ đồng doanh thu thuần và 2,135 tỷ đồng lãi sau thuế, tương đương 13% và 47% so với kế hoạch năm. Phần lớn doanh thu của KBC trong năm nay đến từ khoản lãi chênh lệch khi tăng tỷ lệ sở hữu tại CTCP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng - công ty liên kết của KBC.

Tại ĐHĐCĐ bất thường sắp tới, KBC sẽ đệ trình việc hủy phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2022. Không những không phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, KBC còn có kế hoạch muốn mua lại 100 triệu cp nhằm giảm vốn điều lệ.

Một điểm đáng chú ý khác trong tài liệu họp của KBC là Công ty sẽ thực hiện chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%. Thời gian chi trả dự kiến là trong năm 2023, có thể chi trả trong 1 đợt hoặc chia thành nhiều đợt.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VJC	111,500	4.21%	0.06%
EIB	22,300	6.95%	0.04%
HPG	19,200	1.59%	0.04%
HVN	11,750	6.82%	0.04%
MSN	97,000	1.04%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	23,700	9.72%	0.21%
IDC	37,100	4.51%	0.21%
VIF	13,700	9.60%	0.16%
HTP	41,000	9.63%	0.13%
HUT	18,600	3.91%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	67,800	-3.00%	-0.19%
VHM	54,100	-2.35%	-0.14%
NVL	16,650	-6.98%	-0.06%
VNM	80,000	-1.23%	-0.05%
BCM	79,500	-1.12%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	23,000	-2.13%	-0.09%
SEB	49,500	-9.84%	-0.07%
MBS	14,000	-2.10%	-0.04%
NVB	18,700	-1.06%	-0.04%
SHS	9,300	-1.06%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	16,650	-6.98%	56,130,662
HPX	6,990	2.79%	39,458,945
HPG	19,200	1.59%	34,560,392
VND	15,500	1.31%	33,844,979
STB	22,400	3.23%	26,469,903

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	23,700	9.72%	21,668,346
SHS	9,300	-1.06%	18,095,650
KLF	900	12.50%	6,522,176
IDC	37,100	4.51%	5,887,784
PVS	23,000	-2.13%	5,368,011

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	16,650	-6.98%	939.5
HPG	19,200	1.59%	655.8
STB	22,400	3.23%	589.7
VND	15,500	1.31%	524.2
DIG	19,050	6.72%	419.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	23,700	9.72%	496.7
IDC	37,100	4.51%	214.7
SHS	9,300	-1.06%	167.9
PVS	23,000	-2.13%	124.8
L14	69,000	2.53%	76.5

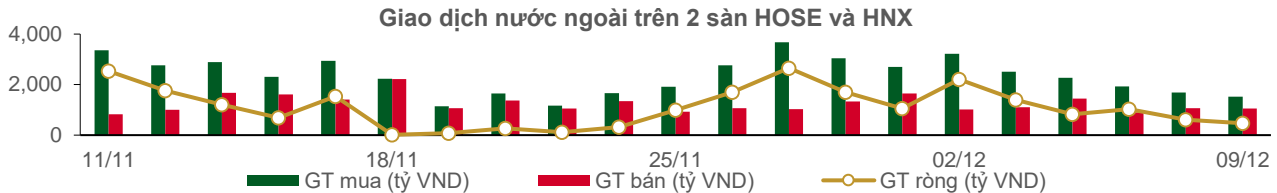
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	19,620,673	326.68
VRE	4,300,000	122.55
PET	4,380,000	81.91
VPB	3,902,000	64.62
E1VFN30	2,700,000	49.13

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	13,900,000	118.15
HTP	2,100,000	73.74
DNP	2,262,777	52.04
HUT	991,100	16.62
TNG	404,000	6.02

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	59.86	1,501.51	41.34	1,051.50	18.52	450.01
HNX	1.22	26.60	0.08	1.17	1.14	25.42
Tổng 2 sàn	61.08	1,528.11	41.42	1,052.67	19.66	475.43



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	19,200	9,762,100	184.27
VHM	54,100	1,553,500	84.42
STB	22,400	3,714,900	82.92
VNM	80,000	816,700	66.00
MSN	97,000	638,000	63.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	23,000	553,900	12.84
PVI	45,200	81,700	3.68
TNG	15,700	227,500	3.55
CEO	23,700	112,500	2.55
IDC	37,100	46,350	1.66

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	80,000	1,306,100	105.29
VCB	77,300	1,319,800	103.25
MSN	97,000	774,500	76.42
VRE	28,900	2,621,800	74.99
HPG	19,200	3,720,700	70.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,000	28,000	0.65
SHS	9,300	19,100	0.18
CEO	23,700	7,300	0.16
L14	69,000	700	0.05
THD	42,600	900	0.04

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	19,200	6,041,400	114.11
STB	22,400	3,198,000	71.47
CTG	28,050	1,812,300	50.43
VHM	54,100	732,000	39.77
SSI	20,250	1,523,000	31.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,000	525,900	12.18
PVI	45,200	81,700	3.68
TNG	15,700	227,500	3.55
CEO	23,700	105,200	2.39
IDC	37,100	46,350	1.66

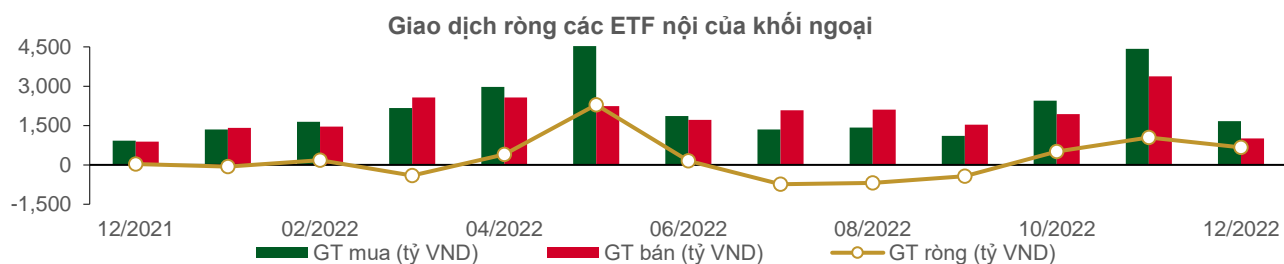
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	77,300	(536,900)	(41.96)
VNM	80,000	(489,400)	(39.28)
BID	39,200	(545,500)	(21.12)
VRE	28,900	(484,700)	(13.87)
MSN	97,000	(136,500)	(13.04)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
L14	69,000	(600)	(0.04)
SCG	65,500	(500)	(0.03)
TIG	8,100	(3,000)	(0.02)
KLF	900	(10,000)	(0.01)
PLC	21,000	(400)	(0.01)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,180	0.4%	3,039,640	55.28	E1VFN30	51.99	49.14	2.85
FUEMAV30	12,580	0.3%	5,300	0.07	FUEMAV30	0.03	0.03	(0.00)
FUESSV30	13,280	2.1%	4,500	0.06	FUESSV30	0.01	0.05	(0.04)
FUESSV50	15,010	-0.6%	1,800	0.03	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	14,880	1.3%	52,200	0.77	FUESSVFL	0.69	0.33	0.37
FUEVFN30	22,990	1.1%	1,946,167	44.59	FUEVFN30	42.91	14.16	28.75
FUEVN100	13,490	-0.1%	54,600	0.74	FUEVN100	0.41	0.67	(0.26)
FUEIP100	7,480	0.5%	62,700	0.47	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,970	-1.8%	58,500	0.41	FUEKIV30	0.18	0.23	(0.04)
FUEDCMID	8,470	0.8%	6,620	0.05	FUEDCMID	0.02	0.03	(0.00)
FUEKIVFS	8,600	1.8%	53,300	0.46	FUEKIVFS	0.24	0.22	0.03
Tổng cộng			5,285,327	102.92	Tổng cộng	96.49	64.84	31.65



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	150	-16.7%	41,340	25	23,050	51	(99)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	410	0.0%	11,890	112	23,050	196	(214)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	100	-16.7%	3,000	35	78,000	28	(72)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	220	-8.3%	13,980	25	78,000	134	(86)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	400	2.6%	14,110	112	78,000	234	(166)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	800	6.7%	11,450	265	78,000	498	(302)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	480	17.1%	120	83	78,000	236	(244)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,260	0.8%	4,100	179	78,000	1,233	(27)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	-25.0%	8,620	25	16,800	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	420	5.0%	64,080	109	16,800	152	(268)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	160	-11.1%	19,750	91	16,800	17	(143)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	-50.0%	37,910	18	19,200	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	42,250	25	19,200	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	230	-4.2%	67,550	109	19,200	51	(179)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	440	4.8%	18,980	17	19,200	250	(190)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	-50.0%	630	17	19,200	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2219	230	0.0%	2,290	91	19,200	15	(215)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	50	0.0%	35,940	25	19,200	5	(45)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	160	0.0%	259,250	112	19,200	65	(95)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	950	41.8%	7,450	83	19,200	216	(734)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	480	0.0%	72,450	82	19,200	119	(361)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,330	3.9%	50,180	179	19,200	1,155	(175)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	360	-2.7%	14,420	109	30,050	101	(259)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	380	-43.3%	23,810	17	30,050	0	(380)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2212	120	0.0%	6,570	91	30,050	14	(106)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	0.0%	11,020	25	30,050	1	(29)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	140	-6.7%	10	25	18,200	29	(111)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	30	-40.0%	12,630	17	18,200	1	(29)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	30	0.0%	125,710	25	18,200	0	(30)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	130	-7.1%	33,400	112	18,200	48	(82)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	220	-4.4%	49,880	265	18,200	100	(120)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	480	-2.0%	6,660	82	18,200	155	(325)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,230	2.5%	16,890	179	18,200	890	(340)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	70	-50.0%	280	18	97,000	9	(61)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	20	0.0%	1,650	25	97,000	0	(20)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	70	-41.7%	110,580	31	97,000	5	(65)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	490	-23.4%	320	109	97,000	206	(284)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	140	-30.0%	3,830	35	97,000	62	(78)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	430	-10.4%	16,590	91	97,000	160	(270)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	860	-16.5%	220	83	97,000	337	(523)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	1,150	4.6%	14,060	179	97,000	1,068	(82)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	0.0%	0	31	46,200	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	20	-33.3%	3,800	17	46,200	0	(20)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2210	280	0.0%	0	91	46,200	22	(258)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	13,820	25	46,200	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	0.0%	50,140	112	46,200	4	(76)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	550	5.8%	24,390	179	46,200	397	(153)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	100	18	16,650	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	11,330	25	16,650	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	100.0%	4,190	31	16,650	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	130	0.0%	5,530	109	16,650	0	(130)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	110	0.0%	23,210	91	16,650	0	(110)	88,890	16.0	10/03/2023

Bản tin chứng khoán

CPDR2204	20	0.0%	1,660	25	16,500	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	130	-13.3%	25,280	109	16,500	0	(130)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	110	-15.4%	8,010	82	16,500	0	(110)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	270	3.9%	11,470	25	111,900	262	(8)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	160	14.3%	30	31	111,900	10	(150)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	170	-70.7%	17,920	35	111,900	161	(9)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	230	0.0%	80,150	109	11,200	93	(137)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	140	-12.5%	1,970	35	11,200	84	(56)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	170	-5.6%	500	91	11,200	51	(119)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	200	-16.7%	500	122	11,200	54	(146)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	850	-2.3%	4,280	179	11,200	1,059	209	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	140	0.0%	27,450	18	22,400	70	(70)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	120	-40.0%	60,040	25	22,400	50	(70)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	690	-10.4%	28,000	31	22,400	486	(204)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	840	9.1%	68,700	109	22,400	495	(345)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	70	-12.5%	13,490	25	22,400	79	9	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	390	2.6%	105,640	112	22,400	366	(24)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	960	45.5%	21,640	83	22,400	624	(336)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,170	13.6%	90,170	82	22,400	821	(349)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,030	10.8%	82,890	82	22,400	684	(346)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	-50.0%	1,950	35	28,250	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	10	-50.0%	5,840	17	28,250	0	(10)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	20	-33.3%	9,810	17	28,250	1	(19)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	0.0%	10,520	25	28,250	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	130	-7.1%	48,170	112	28,250	11	(119)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	270	-6.9%	24,480	265	28,250	85	(185)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	110	-26.7%	16,930	83	28,250	19	(91)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,680	3.1%	12,780	179	28,250	1,203	(477)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	500	11.1%	1,350	109	22,500	164	(336)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	30	-25.0%	59,790	25	22,500	14	(16)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	0.0%	10	18	54,100	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	23,290	25	54,100	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	290	-14.7%	9,970	109	54,100	32	(258)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	290	-9.4%	370	91	54,100	29	(261)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	190	-26.9%	114,910	25	54,100	33	(157)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	620	-6.1%	12,160	112	54,100	233	(387)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	790	-12.2%	17,350	265	54,100	346	(444)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	810	-6.9%	62,170	82	54,100	420	(390)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	1,220	0.8%	26,880	179	54,100	782	(438)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	20	-50.0%	75,650	18	111,500	0	(20)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	290	20.8%	68,490	109	111,500	54	(236)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	250	19.1%	67,560	91	111,500	42	(208)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,130	-5.0%	22,300	109	80,000	833	(297)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2209	730	-5.2%	720	91	80,000	394	(336)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,560	2.8%	420	83	80,000	1,769	(791)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,830	-0.7%	1,800	179	80,000	2,438	(392)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	90	-10.0%	1,510	35	16,900	6	(84)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	40	0.0%	86,320	25	16,900	1	(39)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	260	-7.1%	125,310	112	16,900	81	(179)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	0.0%	36,420	265	16,900	152	(198)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	790	5.3%	4,890	83	16,900	200	(590)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	90	-25.0%	46,100	18	28,900	43	(47)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	600	7.1%	20	109	28,900	333	(267)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	500	-12.3%	6,060	35	28,900	496	(4)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	510	-21.5%	10,600	91	28,900	249	(261)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	610	-16.4%	36,930	25	28,900	590	(20)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,350	-4.3%	16,110	112	28,900	1,106	(244)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,030	-4.6%	14,720	265	28,900	853	(177)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,300	-6.5%	2,120	83	28,900	1,525	(775)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	820	-3.5%	3,040	82	28,900	562	(258)	27,890	5.0	01/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2219 1,050 -5.4% 9,140 179 28,900 1,142 92 29,000 3.0 06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	46,200	44,700	05/12/2022	4,991	13.1	2.3
POW	HOSE	11,200	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	178,000	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	84,800	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	27,650	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	25,800	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	80,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,800	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	18,200	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	13,000	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	13,700	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	14,079	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	77,300	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	39,200	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,050	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	28,250	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	23,050	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,900	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,800	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	22,500	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	16,200	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,950	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,600	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	13,350	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	106,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	19,800	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	47,900	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	45,200	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	21,500	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	23,750	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	15,050	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	21,550	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	13,250	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	80,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,650	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	78,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	51,200	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	19,200	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,950	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	10,500	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	13,300	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	58,600	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	36,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	34,850	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	93,800	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	63,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	53,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0

Bản tin chứng khoán

VRE	HOSE	28,900	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	30,050	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	30,200	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	54,100	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	97,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	15,700	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	17,800	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,156	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	34,300	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	23,900	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	70,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
PNJ	HOSE	111,900	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	73,600	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	43,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	20,200	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	30,400	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912